



qiān hàn

钎焊

noun/verb · brazing; soldering

Example Sentence

Qiān hàn shì yī zhǒng cháng jiàn de jīn shǔ lián jiē fāng fǎ.
钎焊是一种常见的金属连接方法。

Brazing is a common method of joining metals.

Trace each character, then write the word on your own.

钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎
焊	焊	焊	焊	焊	焊	焊	焊	焊	焊	焊
焊	焊	焊								